

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2022**

ĐIỆN BIÊN, 01-2022

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 25 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH
Kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2022 tỉnh Điện Biên

A. KINH TẾ

I. THU, CHI NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 1 ước đạt 138,18 tỷ đồng, tăng 29,14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 132,97 tỷ đồng, tăng 25,55% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 96,23%; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 5,21 tỷ đồng, tăng 16,53 lần, chiếm 3,77%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 1 năm 2022 ước đạt 534,52 tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 51,28 tỷ đồng, tăng 4,02% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 9,59%. Chi thường xuyên đạt 478,43 tỷ đồng, tăng 14,63%, chiếm 89,51%. Các nhiệm vụ chi khác đạt 4,82 tỷ đồng, tăng 3,4 lần, chiếm 0,9%.

II. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy lúa đông xuân, phát dọn nương rẫy để chuẩn bị gieo trồng cây hoa màu trên nương và thu hoạch cây vụ đông. Chăn nuôi lợn tiếp tục đà phục hồi, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt. Sản xuất lâm nghiệp ổn định. Ngành thủy sản đạt sản lượng nuôi trồng, khai thác khá do thời tiết thuận lợi.

a) Trồng trọt:

** Sản xuất vụ đông:*

Hiện nay các địa phương đã thu hoạch được: Ngô 208,8 ha, gấp 2,79 lần so với cùng kỳ năm trước (do trong tháng thời tiết thuận lợi, khô ráo nên bà con đẩy nhanh tiến độ thu hoạch); sản lượng đã thu hoạch được 883,58 tấn, gấp 2,2 lần. Lạc 20 ha, sản lượng thu hoạch đạt 24,44 tấn (chủ yếu do diện tích trồng sớm hơn đã cho thu hoạch tại huyện Nậm Pồ). Rau các loại 370,11 ha, tăng 2,1%, sản lượng thu hoạch đạt 7.367,45 tấn, tăng 1,55%. Đậu các loại 14,62 ha, giảm 1,81%, sản lượng thu được 19,54 tấn, giảm 11,98%. Nhìn chung tiến độ thu hoạch vụ đông năm nay nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân do thời tiết thuận lợi, khô ráo, trời nắng ấm bà con tranh thủ đẩy nhanh tiến độ thu hoạch các loại cây trồng.

** Sản xuất vụ đông xuân:*

Dự ước toàn tỉnh gieo cấy được 6.492,56 ha lúa, tăng 48,88% so với cùng kỳ năm trước, đạt 67,14% kế hoạch. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân toàn tỉnh nhanh hơn cùng kỳ năm trước; nguyên nhân do bà con thực hiện gieo cấy trà chính vụ theo đúng khung lịch thời vụ của ngành chức năng; thời tiết trong tháng thuận lợi, khô ráo, nắng ấm nên bà con đẩy nhanh tiến độ gieo trồng.

Ngoài việc thu hoạch cây trồng vụ đông và gieo cấy lúa đông xuân, bà con nông dân tranh thủ phát dọn nương rẫy để chuẩn bị gieo trồng các loại cây hoa màu trên nương. Đến nay toàn tỉnh đã gieo trồng được 364,22 ha, trong đó: 77,8 ha lạc, gấp 4,74 lần so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do thời tiết thuận lợi, khô ráo, bên cạnh đó nhu cầu tiêu thụ tăng, bà con tranh thủ đẩy nhanh tiến độ gieo trồng sớm; rau các loại gieo trồng được 286,3 ha, tăng 2,98%.

** Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng:*

Hiện nay có một số sâu, bệnh xuất hiện và gây hại nhẹ trên cây trồng. Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng là 1.599,8 ha, diện tích phòng trừ 4.173 ha. Trong đó: cây lúa đông xuân tổng diện tích nhiễm trong tháng 974,2 ha; cây cà phê tổng diện tích nhiễm 226,7 ha. Ngoài ra một số cây trồng khác ngô 46,5 ha; cây ăn quả 193 ha; cây thông, keo 68,7 ha; rau 58,7 ha; trứng châu chấu ở tre 32 ha.

b) Chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định. Đàn bò vẫn luôn được trú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn luôn được quan tâm giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Chăn nuôi lợn vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, mặc dù bệnh dịch đã giảm nhiều, xong đây là bệnh chưa có thuốc đặc trị và vắc xin phòng bệnh nên nguy cơ bệnh dịch tái phát và tiếp tục lây lan vẫn rất cao. Nhiều hộ chăn nuôi vẫn bỏ trống chuồng trại, chưa dám khôi phục sản xuất do tâm lý e ngại dịch bệnh tái phát. Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh, tính từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 15/01/2022 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi tái phát 4 trên 10 huyện, thị xã, thành phố với tổng số mắc bệnh và chết 161 con. Trước nguy cơ Dịch tả lợn Châu Phi bùng phát, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 4198/UBND-KTN ngày 14 tháng 12 năm 2021 về việc tập trung triển khai quyết liệt phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi; chỉ đạo các sở, ban, ngành chức năng phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, thực hiện các biện pháp khống chế, xử lý dứt điểm các ổ Dịch tả lợn Châu Phi không để phát sinh ổ dịch mới; tổ chức tiêu hủy động vật mắc bệnh, nghi bệnh, chết bằng phương pháp chôn lấp theo hướng dẫn của Cục Thú y; tổng vệ sinh, phun thuốc khử trùng, tiêu độc (bằng vôi bột, hóa chất, ...); kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp buôn bán, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật bất hợp pháp làm lây lan dịch bệnh theo quy định.

Ước tính số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước như sau: Đàn trâu 134.102 con, giảm 1,83%; đàn bò 94.302 con, tăng 12,99%; đàn lợn 301.002 con, tăng 1,86%; đàn gia cầm 4.622,13 nghìn con, tăng 3,37% (gà 3.522,62 nghìn con, tăng 3,3%).

Dự ước số đầu con xuất chuồng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng 01 so với cùng kỳ năm trước: Trâu số con xuất chuồng 892 con, tăng 3,96%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 246,75 tấn, tăng 3,60%. Bò số con xuất chuồng 992 con, tăng 2,80%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 199,11 tấn, tăng 2,81%. Lợn số con xuất chuồng 21.820 con, giảm 2,0%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.118,14 tấn, tăng

1,30%. Gia cầm hơi xuất chuồng 431,82 tấn, tăng 3,90%; sản lượng trứng gia cầm 6.755,17 nghìn quả, tăng 0,67% (thịt gà hơi 289,64 tấn, tăng 3,56%; trứng gà 4.420,33 nghìn quả, tăng 1,45%).

2. Sản xuất lâm nghiệp

Chi cục Kiểm lâm và các ngành chức năng đã tăng cường phối hợp với các địa phương tiếp tục tổ chức tuyên truyền công tác phòng, chống cháy rừng trong mùa khô hanh và thường xuyên xuống cơ sở kiểm tra, rà soát củng cố lại các tổ phòng cháy, chữa cháy, đồng thời phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm về lâm luật. Trong tháng toàn tỉnh không có vụ cháy rừng xảy ra. Tuy nhiên, đã xảy ra 23 vụ vi phạm quy định QLBR; trong đó: phá rừng trái phép 9 vụ với diện tích 0,69 ha, giảm 18 vụ so với cùng kỳ năm trước (nguyên nhân do các ngành chức năng đã tăng cường kiểm tra, kiểm soát các điểm nóng hay xảy ra phá rừng); khai thác rừng trái phép 10 vụ; mua bán, vận chuyển, tàng trữ, chế biến lâm sản trái phép 4 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 11,21m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng 75,50 triệu đồng.

Dự ước khai thác lâm sản trong tháng 1: Sản lượng gỗ được 1.032 m³, giảm 6,35% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; sản lượng củi được 67.050 ste, giảm 1,96% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

3. Thủy sản:

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt. Dự ước toàn tỉnh có 2.723,12 ha ao, hồ đang nuôi trồng thủy sản, tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.721,67ha, tăng 3,54%); nguyên nhân chủ yếu do bà con tại các huyện Điện Biên Đông, Tuần Giáo đầu tư mở rộng diện tích nuôi trồng. Diện tích nuôi tôm hiện nay đã thu hoạch xong, bà con tận dụng ao hồ nuôi tôm để nuôi cá thịt trong thời gian chờ nuôi tôm vụ mới. Các cơ sở nuôi trồng thường xuyên kiểm tra mực nước và môi trường nuôi đảm bảo cho thủy sản sinh trưởng và phát triển tốt; trong tháng không xảy ra dịch, bệnh lớn; thời tiết trong tháng thuận lợi cho các loại thủy sản sinh trưởng và phát triển. Việc đầu tư, mở

rộng diện tích và tăng năng suất nuôi trồng vẫn được bà con quan tâm, đặc biệt mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bể bồn tại xã Tênh Phong huyện Tuần Giáo vẫn được quan tâm đầu tư phát triển.

Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tháng 1 năm 2022 được 383,55 tấn, tăng 10,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng nuôi trồng được 359,45 tấn, tăng 11,67% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khai thác được 24,1 tấn, tăng 0,37% so với cùng kỳ năm trước.

Đánh giá chung: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 01 luôn nhận được sự chỉ đạo sát sao của chính quyền các cấp và sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành chức năng với các địa phương; bà con nông dân tích cực lao động sản xuất nên đã thu được những kết quả, cụ thể: sản xuất lúa vụ đông xuân năm 2022 đã thực hiện theo gieo trồng tăng hơn cùng kỳ năm trước; tình hình dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm đã được hạn chế; việc chăm sóc đàn gia súc, gia cầm trong những ngày giá rét đã được bà con quan tâm hơn; công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng được duy trì thường xuyên, đặc biệt công tác phòng và chống cháy rừng được quan tâm và củng cố, những vụ vi phạm về lâm luật giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước; tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt; nhìn chung đời sống của nông dân ổn định và từng bước được cải thiện.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Kết quả sản xuất công nghiệp tháng 1 năm 2022 được đánh giá diễn ra khá sôi động, nhất là khu vực công nghiệp cá thể và tập trung ở lĩnh vực chế biến lương thực, thực phẩm như xay sát, giết mổ gia súc, sản xuất bún, bánh đa khô... sản lượng sản phẩm thịt trâu bò, lợn sấy; gạo xay sát tăng đột biến, do nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh và luân chuyển về các tỉnh dưới xuôi chuẩn bị phục vụ cho tết Nguyên đán. Những nguyên nhân trên đã tác động đến sản xuất công nghiệp trong tháng như sau:

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 giảm 7,36% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 4,68%; ngành chế biến, chế tạo giảm 4,85%; sản xuất

và phân phối điện giảm 18,25%; cung cấp nước và hoạt động quản lý, xử lý rác thải tăng 8,65%.

So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 6,75%; trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,45%, chủ yếu tăng ở ngành khai khoáng khác; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,98%; sản xuất và phân phối điện tăng 24,32%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 12,65%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1 của tỉnh đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, các ngành công nghiệp như khai khoáng, chế biến chế tạo đã có hướng sản xuất tích cực theo mùa vụ. Đặc biệt một số công trình dự án lớn của tỉnh đang đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành trước tết Nguyên đán Nhâm Dần, các hộ dân thuộc khu tái định cư Tây Hồ và C12 đang diễn ra hết sức sôi động nên nhóm vật liệu xây dựng của ngành công nghiệp có mức tăng trưởng khá, đặc biệt là sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 12,45%; bên cạnh đó, do nhu cầu thực phẩm để chuẩn bị cho tiêu dùng nội tỉnh trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 tăng, ngành chế biến lương thực thực phẩm tăng khá, dự tính tăng 7,75%; nhu cầu mua sắm đồ gỗ mới của dân trong dịp Tết được đánh giá là điểm sáng trong ngành công nghiệp chế biến như sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ các loại tăng 8,85%. Ngành sản xuất điện phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thời tiết. Trong năm 2021 đã có thêm 3 nhà máy thủy điện phát điện thành công và hòa điện lưới quốc gia, sản lượng điện năng lượng mặt trời của khu vực cá thể đóng góp đáng kể nâng tổng sản lượng điện tháng báo cáo tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước.

Một số sản phẩm chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Đá xây dựng khác tăng 11,04%; điện sản xuất tăng 25,28%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 20,3%; bàn bằng gỗ các loại tăng 7,46%; sản phẩm in khác tăng 9,14%; báo in tăng 7,27%. Bên cạnh đó xi măng portland đen giảm 13,7%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 1 giảm 1,37% so với tháng trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,75%) và tăng 0,68% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,36%). Mức tăng lao động ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chủ yếu lao động thời vụ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Năm 2022, dưới sự chỉ đạo sát sao quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị ngay từ đầu năm để triển khai thực hiện vốn đầu tư công năm 2022. Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước địa phương giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2022, UBND tỉnh cụ thể hóa bằng Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 phân bổ cụ thể, chi tiết kế hoạch bố trí vốn cho từng dự án, công trình trong năm 2022.

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 đạt 179,8 tỷ đồng, giảm 65,69% so với tháng trước và tăng 12,46% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 138,78 tỷ đồng, giảm 67,7% so với tháng trước, tăng 26,69% so với cùng kỳ năm trước; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 36,9 tỷ đồng, giảm 53,57% so với tháng trước, giảm 12,87% so với cùng kỳ năm trước; Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 4,12 tỷ đồng, giảm 72,13% so với tháng trước, giảm 48,41% so với cùng kỳ năm trước.

2. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Dự ước vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 01 ước đạt 1.169,4 tỷ đồng, giảm 49,29% so với tháng trước, tăng 24,65% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 398,15 tỷ đồng, giảm 58,4% so với tháng trước, tăng 6,43% so với cùng kỳ năm trước (vốn Trung ương

quản lý đạt 171,54 tỷ đồng, giảm 50,8% so với tháng trước, tăng 1,69% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 226,61 tỷ đồng, giảm 62,75% so với tháng trước, tăng 10,32% so với cùng kỳ năm trước). Vốn ngoài Nhà nước đạt 771,25 tỷ đồng, giảm 42,83% so với tháng trước, tăng 36,74% so với cùng kỳ năm trước.

V. THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ- GIÁ CẢ- VẬN TẢI

Tháng 01 năm 2022 là tháng đầu tiên triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022; Là tháng có tết Nguyên đán, nhu cầu đi lại, mua sắm các loại hàng hóa của người dân tăng cao, các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, các điều kiện an toàn về người và phương tiện trong quá trình hoạt động đặc biệt là tuân thủ quy định về phòng, chống dịch Covid-19. Vì vậy, hoạt động thương mại và dịch vụ, vận tải tháng 01 duy trì được tốc độ tăng khá, cụ thể như sau:

1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng có dịp nghỉ lễ Tết dương lịch và cũng là tháng giáp tết Nguyên đán năm Nhâm Dần, mức luân chuyển hàng hóa tăng ở hầu hết các nhóm hàng, tập chung chủ yếu ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm, may mặc, đồ dùng gia đình,... do nhu cầu mua sắm chuẩn bị tết Nguyên đán tăng, thời tiết chuyển mùa, giá cả thị trường có biến động tăng nhẹ cùng mức tăng giá của xăng dầu, nhiên liệu trên thị trường thế giới. Các hãng hàng không cùng thực hiện chương trình kích cầu, giảm giá vé đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhu cầu đi lại của người dân địa phương và du khách. Đặc biệt, điểm đến du lịch trên hồ Pá Khoang với vẻ đẹp hoa Anh đào Nhật Bản nở rộ đã thu hút du khách du lịch từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh tới thăm ngày càng đông hơn. Nhu cầu thuê máy móc xây dựng, thuê dọn dẹp vệ sinh nhà cửa,... tăng do các công trình xây dựng dân sinh, nhà nước đang gấp rút hoàn thiện, bàn giao trước tết Nguyên đán. Đã tác động tích cực đến hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu

dịch vụ tiêu dùng tháng 01 ước tính đạt 1.170,09 tỷ đồng, tăng 4,35% so với tháng trước, tăng 18,82% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2022 ước tính đạt 989,15 tỷ đồng, chiếm 89,35% tổng mức và tăng 4,33% so với tháng trước, tăng 19,97% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Hàng lương thực, thực phẩm ước tăng 4,90% và tăng 20,65%; hàng may mặc ước tăng 4,42% và tăng 19,95%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước tăng 4,82% và tăng 19,62%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục ước tăng 3,10% và tăng 15,35%; gỗ và vật liệu xây dựng ước tăng 2,95% và tăng 23,95%; ô tô con tăng 4,83% và tăng 12,37%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 4,12% và tăng 17,51%; xăng, dầu các loại tăng 4,72% và tăng 16,45%; nhiên liệu khác tăng 4,49% và tăng 17,41%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 2,03% và tăng 14,39%; hàng hóa khác tăng 4,65% và tăng 17,93%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 3,81% và tăng 19,15%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01 ước đạt 46,32 tỷ đồng, chiếm 4,18% tổng mức và tăng 4,24% so với tháng trước, tăng 5,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú đạt 3,01 tỷ đồng, tăng 4,03%, giảm 15,47%. Dịch vụ ăn uống đạt 43,31 tỷ đồng, tăng 4,25% và tăng 7,74%.

Doanh thu du lịch lữ hành trong tháng ước tính đạt 0,05 tỷ đồng, chiếm 0,01% tổng mức, tăng 0,38% so với tháng trước và giảm 51,12% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 01 ước tính đạt 71,57 tỷ đồng, chiếm 6,46% tổng mức, tăng 4,64% so với tháng trước, tăng 12,99% so với cùng kỳ năm trước.

2. Giá cả

****Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)***

Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm nay diễn ra vào cuối tháng một và đầu tháng 2/2022 dương lịch nên nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao. Giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình tăng; giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo

giá nhiên liệu thế giới là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2021 tăng 0,28% so với tháng 12/2021 và tăng 4,71% so với tháng 01/2021.

Tháng 1/2022 trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính chỉ có 1 nhóm nhà ở điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,04% (do thời tiết lạnh nên nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân giảm; cụ thể: chỉ số giá nước sinh hoạt (-0,07%); điện sinh hoạt (-0,16%)); còn lại các nhóm hàng hoá tăng và ổn định so tháng trước, trong đó: nhóm giao thông tăng cao nhất 1,14% (do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm ngày 21/01/2022, giá xăng A95 (+2,65%); dầu diesel 0,05S (+2,81%) đã tác động đến chỉ số giá nhóm nhiên liệu (+2,54%) so với tháng trước), tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng chung tăng 0,28% so với tháng 12 năm trước, tăng 4,71% so với cùng tháng năm trước, tăng 8,86% so với kỳ gốc 2019.

**** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng tháng 1/2022 tăng 0,88% so với tháng 12 năm trước và tăng 8,79% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 1/2022 giảm 0,72% so với tháng 12 năm trước và giảm 1,52% so với cùng kỳ năm trước.

**** Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:*** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

3. Hoạt động Vận tải

Hoạt động vận tải tháng 01 tiếp tục tăng 9,84% về lượng khách vận chuyên và tăng 1,59% lượng hàng hóa vận chuyên so với tháng trước. Lượng hành khách tăng cao do nhu cầu đi lại về quê để cùng gia đình đón tết Nguyên đán. Vận chuyên hàng hoá tăng khá hơn theo kế hoạch do việc chuẩn bị hàng của các đại lý, cơ sở bán lẻ, nhằm đáp ứng khối lượng hàng cần vận chuyển đến địa bàn vùng sâu, vùng

cao phục vụ nhân dân dịp Tết cổ truyền của dân tộc đã tác động tích cực đến hoạt động vận tải của địa bàn tỉnh.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi tháng 1 ước đạt 69,29 tỷ đồng, tăng 2,59% so với tháng trước và tăng 11,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 9,45 tỷ đồng, tăng 9,66% so với tháng trước, tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 59,4 tỷ đồng, tăng 1,56% so với tháng trước và tăng 12,58% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước và cùng kỳ năm trước khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 87,65 nghìn hành khách, tăng 9,84% và tăng 3,94%. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 13,03 triệu HK.Km, tăng 8,31% và tăng 3,45%. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 387,7 nghìn tấn, tăng 1,59% và tăng 12,51%. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 17,88 triệu tấn.Km, tăng 1,51% và tăng 12,54%.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ

Trong tháng không phát sinh thiếu đói trong dân cư.

II. TÌNH HÌNH Y TẾ

1. Tình hình dịch bệnh Covid-19:

Trong tháng qua, trên địa bàn tỉnh Điện Biên xuất hiện nhiều ổ dịch COVID-19 cùng với sự tăng nhanh về số lượng người bị nhiễm SARS-CoV-2 tại nhiều huyện, thị xã, thành phố. Tính từ ngày 01/01/2022 đến 18h ngày 22/01/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 1.197 trường hợp mắc SARS-CoV-2, tại 10/10 huyện, thị xã, thành phố, có 01 trường hợp tử vong. Lũy tích, từ ngày 05/02/2021 đến 18h ngày 22/01/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 1.831 trường hợp mắc SARS-CoV-2, trong đó: có 792 trường hợp xác định đã khỏi bệnh và ra viện, có 01 trường hợp tử vong. Hiện tại đang điều trị 1.038 trường hợp tại 13 điểm điều trị trên toàn tỉnh.

Ngành Y tế tiếp tục tổ chức triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo Kế hoạch của UBND tỉnh. Theo báo cáo đến

ngày 16/01/2022, đã tiêm được 897.390 mũi, cụ thể: Đối tượng từ 18 tuổi trở lên đã tiêm được 781.732 mũi (mũi 1: 329.137 đạt 97,3%, mũi 2: 298.878 đạt 88,3%, mũi 3: 153.717 đạt 45,4%). Đối tượng từ 16 đến dưới 18 tuổi đã tiêm được 115.658 mũi (mũi 1: 62.682 đạt 92,74%, mũi 2: 52.976 đạt 78,4%).

2. Công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm khác:

Được triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn, như: Tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác, đặc biệt là các bệnh lây qua đường tiêu hóa; Duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch; Chuẩn bị sẵn sàng đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp; Báo cáo kịp thời công tác dịch bệnh theo quy định. Đồng thời, tăng cường công tác truyền thông dưới nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh. Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh không có vụ dịch do bệnh truyền nhiễm gây ra.

3. Công tác phòng, chống HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 31/12/2021, có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.610 ca nhiễm HIV, trong đó số mắc mới được phát hiện trong tháng là 10 ca; số nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS tích lũy 5.500 ca, trong đó số mắc mới được phát hiện trong tháng là 02 ca; tử vong do AIDS lũy tích 3.961 ca, trong đó số phát hiện tử vong mới trong tháng là 16 ca; số ca quản lý được 3.429, chiếm 94,0% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,55%.

4. Tình hình an toàn thực phẩm:

Ngành Y tế đã tham mưu cho Ban Chỉ đạo VSATTP tỉnh, huyện, xã phê duyệt kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm, kế hoạch thanh, kiểm tra an toàn thực phẩm; Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm tết Nguyên đán Nhâm Dần và mùa Lễ Hội Xuân năm 2022. Xây dựng kế hoạch, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trong

dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Tăng cường biện pháp bảo đảm ATTP trong phòng chống dịch COVID-19 đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố. Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp Giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP trên địa bàn toàn tỉnh: 1.791/1.882 cơ sở (chiếm 95,27%). Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm, không có ca ngộ độc thực phẩm.

III. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo vẫn duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

Chỉ đạo thực hiện Kế hoạch thời gian năm học 2021- 2022 theo quy định của Sở; thực hiện có hiệu quả kế hoạch tổ chức dạy học, giáo dục thích ứng tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tận dụng thời gian học sinh học trực tiếp tại trường để dạy học các nội dung cốt lõi đối với các môn học theo kế hoạch đã xây dựng. Tiếp tục thực hiện các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành trong năm học, tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo đảm bảo an toàn, hiệu quả. Cùng với đó công tác tuyên truyền của các nhà trường về đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chống tội phạm, an ninh trật tự trong dịp tết Nguyên đán năm 2022; tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật, hướng dẫn kỹ năng về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống dịch Covid-19.

Trong đầu tháng 1, ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên tích cực chuẩn bị tổ chức Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học lần thứ IX, năm học 2021-2022. Kết quả chấm thẩm định hồ sơ các dự án dự thi cấp tỉnh năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 118 dự án đủ điều kiện tham gia dự thi, trong đó cấp THCS 25 dự án, cấp THPT 93 dự án. Để đảm bảo công tác phòng chống

dịch bệnh COVID-19, năm học 2021-2022 Ban Tổ chức Cuộc thi quyết định hình thức thi từ trực tiếp sang trực tuyến.

IV. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.

1 Lĩnh vực văn hóa và gia đình:

Một số kết quả nổi bật trong hoạt động lĩnh vực văn hóa, thông tin trong tháng như sau:

**** Hoạt động Tuyên truyền:***

Sở Văn hóa và Thông tin hướng dẫn, chỉ đạo Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố cũng tích cực phối hợp thực hiện tuyên truyền công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và các sự kiện, ngày kỷ niệm của tỉnh, của đất nước.

**** Hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng:***

Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh: Tổ chức Tuần lễ phục vụ Tết dương lịch 2021 tại các hiệu sách, cửa hàng, quầy sách lưu động; tập luyện, biểu diễn chương trình văn nghệ và xây dựng 01 video clip phục vụ Hội nghị triển khai nhiệm vụ công tác 2022 của ngành; Xây dựng và triển khai kế hoạch chiếu phim mừng Đảng quang vinh mừng Xuân Nhâm Dần.

**** Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp***

Đoàn Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện ghi hình chương trình nghệ thuật với chủ đề “Niềm tin và Khát vọng”, phát sóng lúc 20 giờ 35 phút ngày 31/12/2021 trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Điện Biên. Xây dựng kế hoạch tập luyện, ghi hình chương trình nghệ thuật để phát sóng đêm giao thừa tết Nguyên đán Nhâm dần 2022; đề xuất tham gia Liên hoan ca múa nhạc chuyên nghiệp toàn quốc.

**** Hoạt động hệ thống Thư viện:***

Thư viện bổ sung 1.500 bản sách mới, cấp mới và đổi 200 thẻ bạn đọc; luân chuyển 19.645 lượt sách, báo. Tổng số bạn đọc sử dụng thư viện là 8.704 lượt.

**** Hoạt động bảo tồn di sản văn hóa:***

Trong tháng, Bảo tàng tỉnh phối hợp tổ chức họp Hội đồng khoa học nghiệm thu hiện vật sưu tầm năm 2021. Xây dựng các Kế hoạch: biên soạn cuốn sách “Lễ hội truyền thống các dân tộc tỉnh Điện Biên” tập ba; kiểm kê văn hoá dân tộc Mông, ngành Mông đỏ trên địa bàn tỉnh Điện Biên; khảo sát lễ Tra hạt dân tộc Khơ Mú tại bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;

Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đón tiếp, hướng dẫn phục vụ khách tham quan dịp Tết dương lịch năm 2022. Tổng số lượt khách đến tham quan trong tháng 01 năm 2022 là 2.462 lượt người (khách nước ngoài 19 lượt người);

Trong tháng 01, tổng số lượt khách tham quan Di tích chiến trường Điện Biên Phủ là 6.938 lượt người (khách nước ngoài 10 lượt người).

2. Lĩnh vực thể dục thể thao:

* *Phong trào TDTT quần chúng*: Tiếp tục tuyên truyền, đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Phong trào TDTT trong các đối tượng học sinh, thanh niên, lực lượng vũ trang, công nhân viên chức và lao động, nông thôn, phụ nữ, người cao tuổi tiếp tục được duy trì phát triển.

* *Thể thao thành tích cao*: Xây dựng Kế hoạch tham gia các giải thể thao khu vực và toàn quốc năm 2022; Tổ chức tập trung đội tuyển tỉnh các môn thể thao thành tích cao 6 tháng đầu năm 2022.

3. Lĩnh vực du lịch

Xây dựng kho dữ liệu cho các công ty lữ hành, công ty truyền thông xúc tiến, quảng bá về du lịch Điện Biên; xây dựng Kế hoạch tổ chức đón đoàn famtrip khảo sát sản phẩm, xây dựng sản phẩm du lịch năm 2022; phối hợp với Viettel triển khai hệ thống du lịch thông minh phục vụ phát triển du lịch; trao giải cuộc thi video clip "Điện Biên trong tôi" năm 2021; phối hợp với Công ty cổ phần Điện Quân Group khảo sát ngoại cảnh phục vụ ghi hình chương trình “7 Ngày Đáng Nhớ”; sản xuất 1.000 tờ rơi giới thiệu Lễ hội Hoa Ban và Cuộc thi Người đẹp Hoa Ban năm 2022; tư vấn, hỗ trợ hơn 60 lượt khách du lịch, 50 lượt doanh nghiệp du lịch.

Dự ước tháng 01 năm 2022 đón 4.120 lượt khách du lịch, trong đó: khách quốc tế đạt 19 lượt khách.

V. TÌNH HÌNH GIAO THÔNG, CHÁY NỔ, VI PHẠM MÔI TRƯỜNG

1. Tình hình tai nạn giao thông

Trên địa bàn tỉnh (từ ngày 15/11/2021 đến ngày 14/12/2021) đã xảy ra 2 vụ tai nạn giao thông làm chết 3 người và bị thương 2 người. Nguyên nhân do người điều khiển xe mô tô không đi đúng làn đường quy định và phương tiện giao thông không đảm bảo an toàn kỹ thuật.

2. Tình hình cháy nổ

Từ 15/11/2021 đến 14/12/2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên không xảy ra cháy nổ.

3. Tình hình vi phạm môi trường

Số vụ vi phạm môi trường trong tháng 1 là 23 vụ; số vụ được xử lý 17 vụ với tổng số tiền xử phạt 75,5 triệu đồng. Chủ yếu là phá rừng, trong đó phá rừng làm nương là chủ yếu. So với tháng trước, số vụ vi phạm giảm 37,84%; số vụ được xử lý giảm 50%; tổng số tiền xử phạt giảm 62,35%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm giảm 32,35%; số vụ được xử lý giảm 41,38%; tổng số tiền xử phạt tăng 20,8%.

VI. TÌNH HÌNH THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai; không chịu ảnh hưởng của thiên tai gây ra.

Trên đây là tình hình kinh tế- xã hội tỉnh Điện Biên tháng 1 năm 2022./.

Nơi nhận:

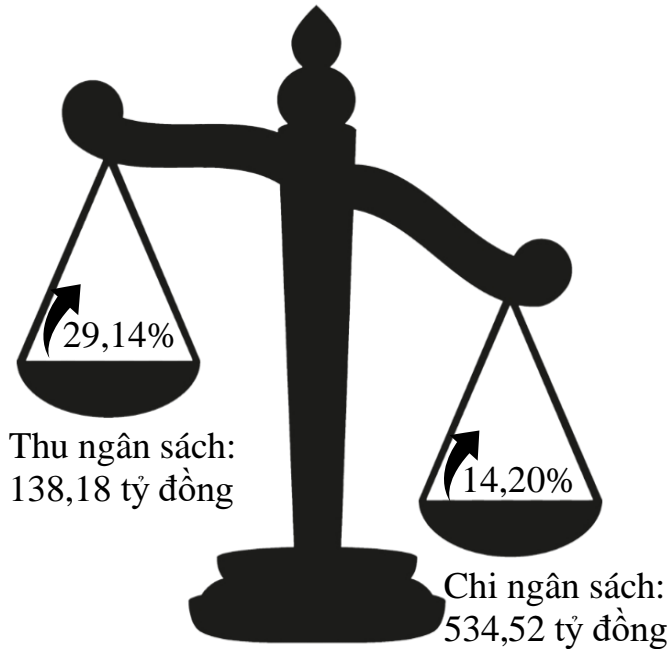
- Vụ TKTH & PBTTTK;
- Đ/c Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

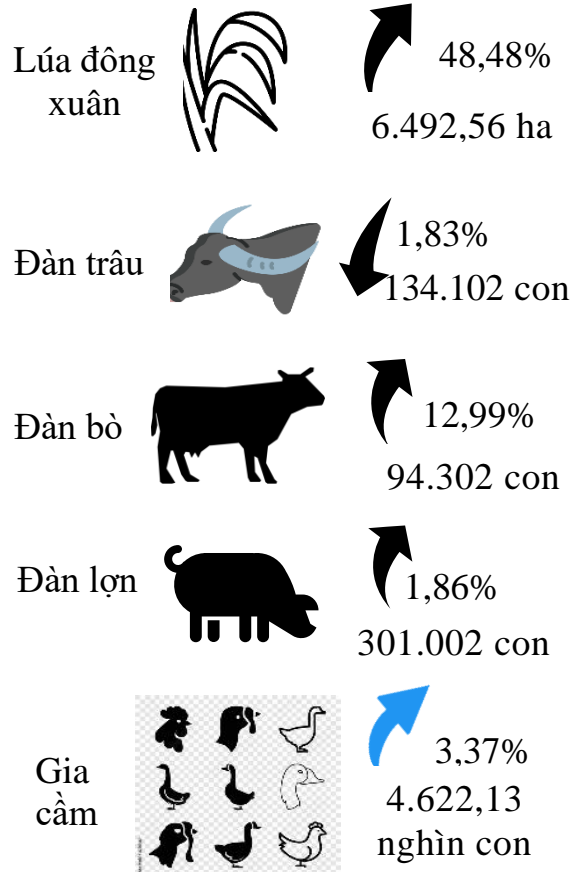
Nguyễn Xuân Thọ

INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 1 NĂM 2022

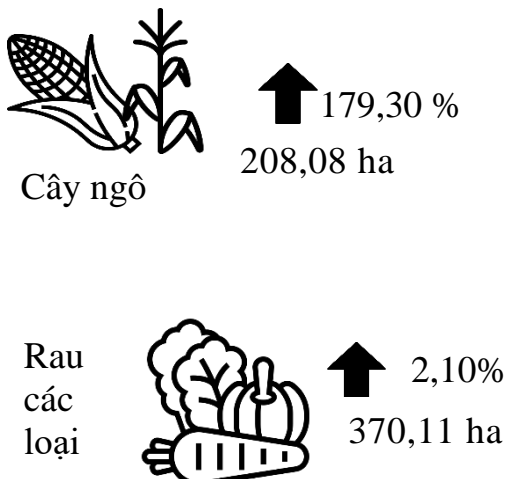
THU, CHI NGÂN SÁCH BÀN (tháng 1 so với cùng kỳ)



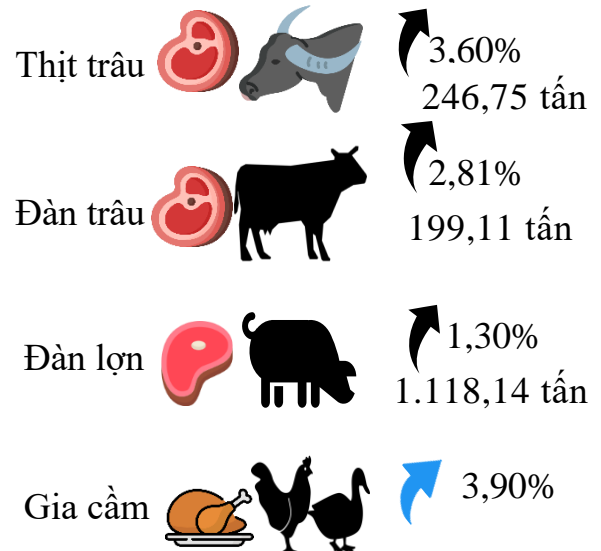
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (tháng 1 so với cùng kỳ)



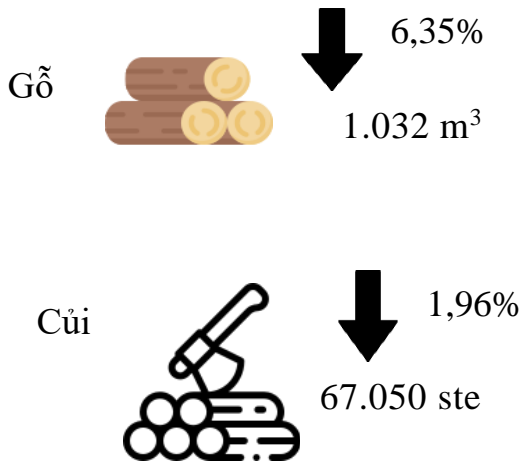
CÂY HOA MÀU VỤ ĐÔNG (So với cùng kỳ)



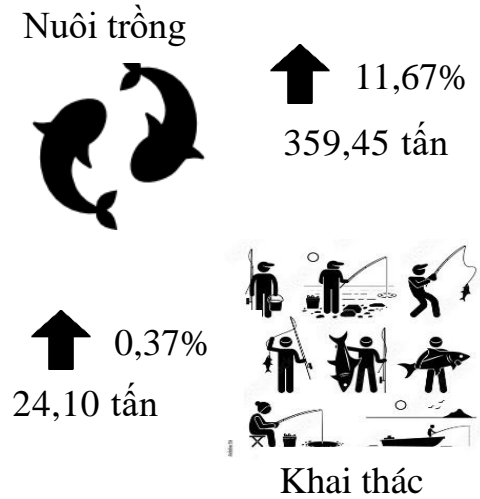
SẢN LƯỢNG CHĂN NUÔI (tháng 11 so với cùng kỳ)



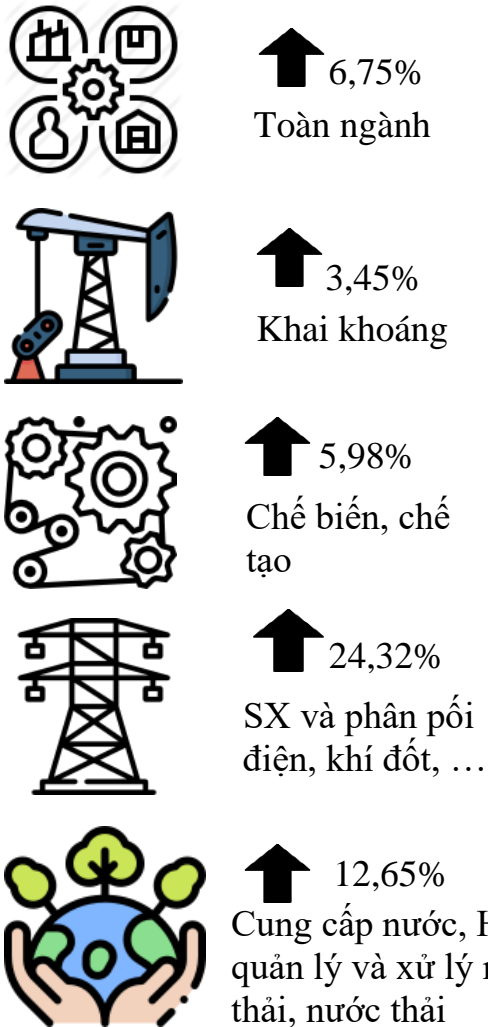
KHAI THÁC LÂM SẢN
(Tháng 1 so với cùng kỳ)



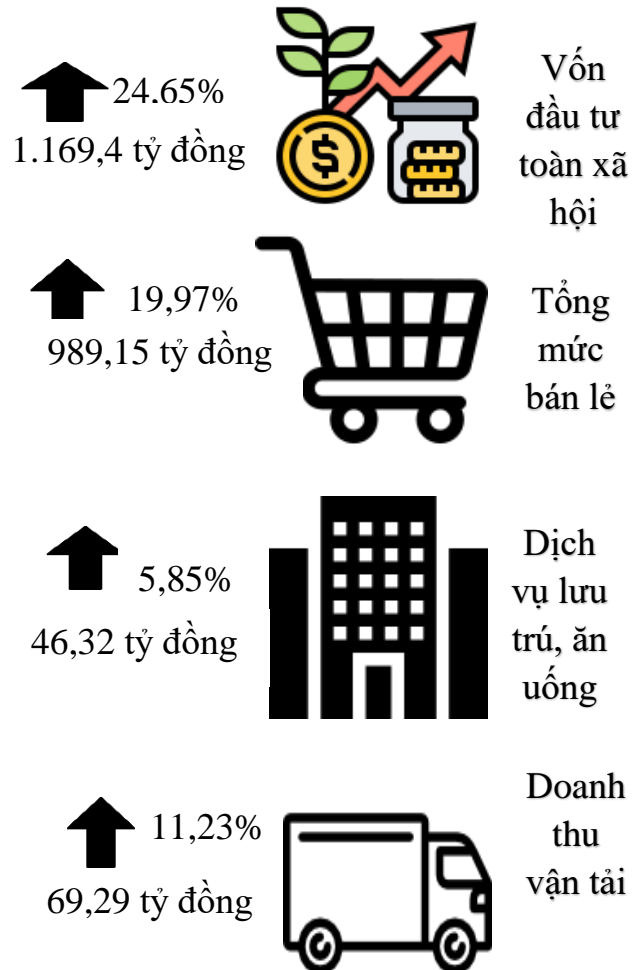
KHAI THÁC THỦY SẢN
(Tháng 1 so với cùng kỳ)



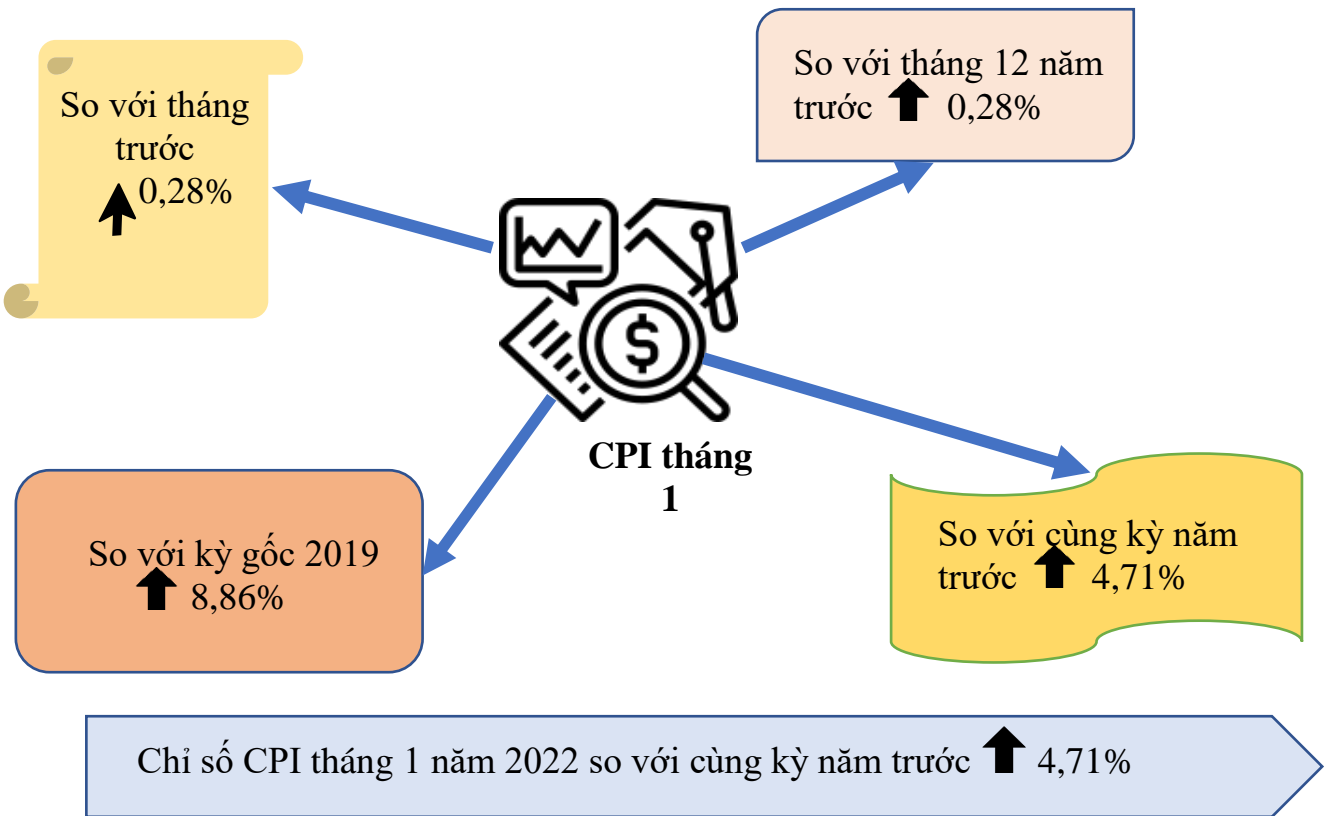
CHỈ SỐ IIP
(Tháng 1 so với cùng kỳ)



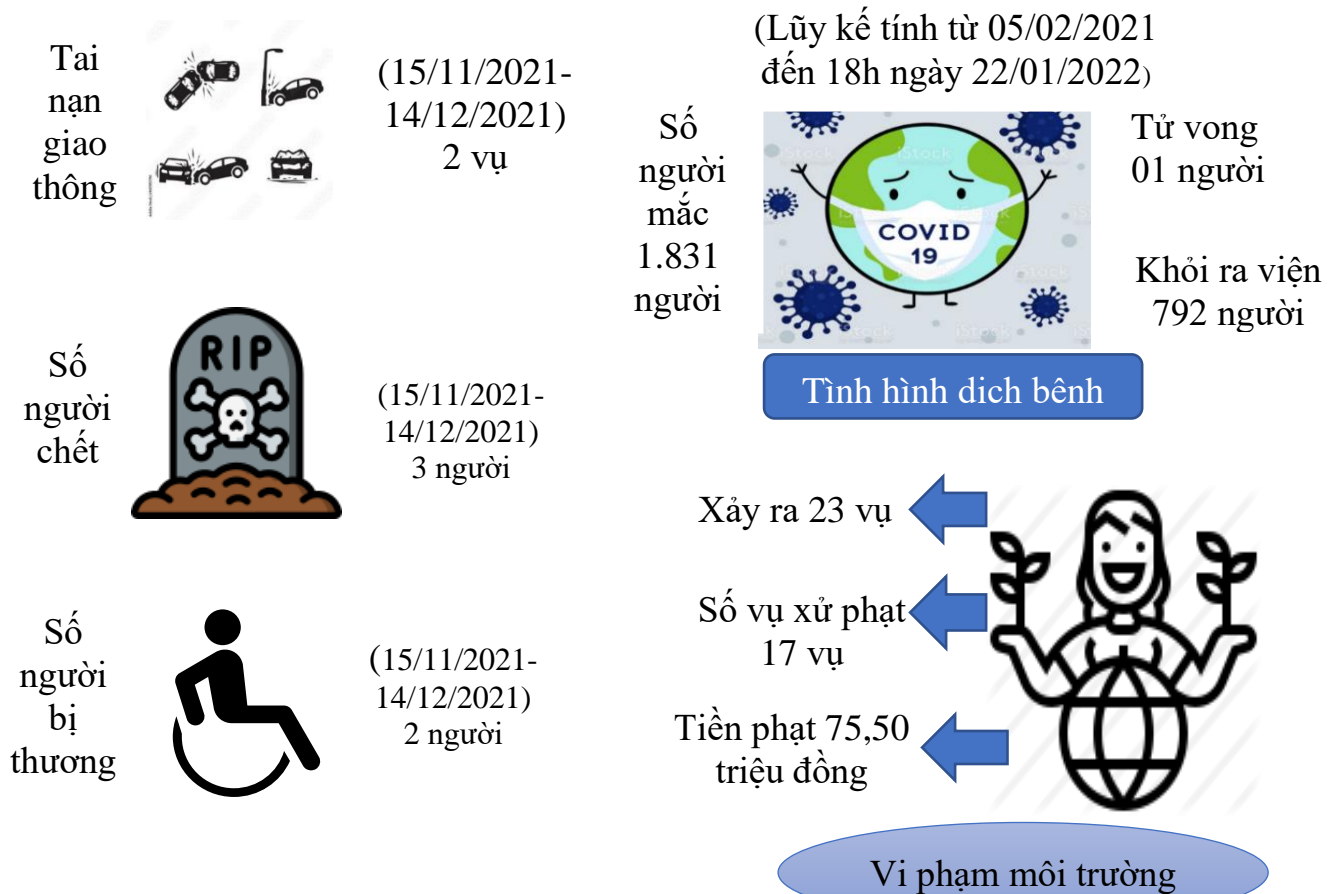
VỐN ĐT, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Tháng 1 so với cùng kỳ)



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CPI



MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI



1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	380.508	138.181	129,14	100,00	100,00
I. Thu nội địa	373.103	132.971	125,55	96,23	98,98
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	18.976	2.674	13,41	1,94	18,63
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	24	20	74,07	0,01	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	37.524	49.910	167,29	36,12	27,88
Thuế thu nhập cá nhân	4.068	6.022	114,70	4,36	4,91
Thuế bảo vệ môi trường	14.873	15.617	93,76	11,30	15,57
Thu phí, lệ phí	14.399	13.826	114,32	10,01	11,30
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>11.491</i>	<i>10.158</i>	<i>174,42</i>	<i>7,35</i>	<i>5,44</i>
Các khoản thu về nhà, đất	223.880	38.684	244,09	28,00	14,81
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.750	2.888	59,00	2,09	4,57
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	610	0	0,00	0,00	0,27
Thu khác ngân sách	55.999	3.330	305,50	2,41	1,02
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,					
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước					
II. Thu về dầu thô					
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	7.331	5.210	1.653,97	3,77	0,29
IV. Thu viện trợ	74				0,72

2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.595.895	534.524	114,20	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	668.222	51.282	104,02	9,59	10,53
II. Chi trả nợ lãi					
III. Chi thường xuyên	922.296	478.427	114,63	89,51	89,17
Chi quốc phòng	23.413	23.754	102,05	4,44	4,97
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.189	78.644	109,22	14,71	15,38
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	421.812	64.458	105,61	12,06	13,04
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	75.374	122.911	109,53	22,99	23,97
Chi khoa học, công nghệ	1.289	518	100,19	0,10	0,11
Chi văn hóa, thông tin	17.450	4.195	126,62	0,78	0,71
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.348	1.283	122,78	0,24	0,22
Chi thể dục, thể thao	2.805	586	101,03	0,11	0,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	11.430	273	102,63	0,05	0,06
Chi sự nghiệp kinh tế	136.477	80.125	110,88	14,99	15,44
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	180.824	68.906	131,26	12,89	11,22
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	35.417	28.959	202,95	5,42	3,05
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	3.468	3.815	93,41	0,71	0,87
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác	4.377	4.815	343,93	0,90	0,30

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
a. Lúa	4.361,00	6.492,56	148,88
Lúa đông xuân	4.361,00	6.492,56	148,88
Lúa mùa			
+ Lúa ruộng			
+ Lúa nương			
b. Diện tích thu hoạch cây trồng vụ Đông			
Ngô	74,50	208,08	279,30
Lạc		20,00	
Rau các loại	362,50	370,11	102,10
Đậu các loại	14,89	14,62	98,19
2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân			
Đậu tương			
Lạc	16,40	77,80	474,39
Rau các loại	278,02	286,30	102,98
Đậu			
3. Chăn nuôi (tháng 1)			
Trâu (Con)	136.595	134.102	98,17
Bò (Con)	83.460	94.302	112,99
Lợn (Con)	295.510	301.002	101,86
Gia cầm (Nghìn con)	4.471,25	4.622,13	103,37

4. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 1 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 1 năm 2021	Ước tính tháng 1 năm 2022	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha			
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	1.102,00	1.032,00	93,65
Sản lượng củi khai thác	Ste	68.387,00	67.050,00	98,04
Số vụ cháy rừng	Vụ			
Diện tích rừng bị cháy	Ha			
Số vụ phá rừng	Vụ	27,00	9,00	33,33
Diện tích rừng bị phá	Ha	5,65	0,69	12,21
Thủy sản				
Diện tích nuôi trồng	Ha	2.629,98	2.723,12	103,54
Tổng sản lượng	Tấn	345,89	383,55	110,89
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	321,88	359,45	111,67
Sản lượng khai thác	Tấn	24,01	24,10	100,37

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,62	92,64	106,75	106,75
Khai khoáng	107,11	95,32	103,45	103,45
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	103,01	98,10	102,80	102,80
Khai khoáng khác	107,67	94,62	105,80	105,80
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,44	95,15	105,98	105,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,68	104,50	107,75	107,75
Sản xuất đồ uống	102,37	101,20	103,10	103,10
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	106,67	101,12	101,26	101,26
Sản xuất trang phục	100,60	98,10	99,20	99,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,27	90,20	75,60	75,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	110,68	100,72	101,10	101,10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	111,92	101,10	101,02	101,02
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	101,12	101,20	105,60	105,60
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	124,92	108,16	101,64	101,64
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	82,50	98,45	90,65	90,65
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	120,68	99,86	112,45	112,45
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120,69	98,12	108,85	108,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,05	101,20	102,80	102,80
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120,47	99,85	101,05	101,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,86	81,75	124,32	124,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,63	108,65	112,65	112,65

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,80	100,12	102,25	102,25
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	132,06	108,95	120,14	120,14
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

**6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 1 năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1/2022 so với (%)	
		tháng 12 năm 2021	tháng 01 năm 2022	Tháng 12/2021	cùng kỳ năm trước
Tên sản phẩm					
Đá xây dựng khác	M3	105.300,00	75.374,00	71,58	111,04
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	33,00	30,25	91,67	107,27
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	82,89	75,87	91,53	109,14
Xi măng Portland đen	Tấn	24.600,00	24.120,00	98,05	86,30
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	117	101	86,32	107,46
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	291	284	97,63	102,53
Điện sản xuất	Triệu KWh	24,54	20,14	82,07	125,28
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24,55	24,15	98,37	102,99
Nước uống được	1000 m3	636,00	650,00	102,20	102,36
Nước không uống được	1000 m3	835,00	865,00	103,59	102,25
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.015,00	3.585,00	118,91	120,30

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 01 năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022	tháng 1 năm báo cáo so với (%)		
			Tháng 12/2021	kế hoạch năm báo cáo	cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	523.990	179.803	34,31	6,53	112,46
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	429.730	138.784	32,30	6,65	126,69
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	159.452	88.560	55,54	7,04	200,79
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	20.287	5.013	24,71	0,69	254,86
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	204.084	44.756	21,93	6,55	74,25
Vốn nước ngoài (ODA)	53.772	2.142	3,98	2,53	105,52
Xổ số kiến thiết	2.963	1.848	62,37	5,13	115,14
Vốn khác	9.459	1.478	15,63	6,51	96,73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	79.486	36.902	46,43	6,36	87,13
Vốn cân đối ngân sách huyện	12.950	11.928	92,11	6,76	101,84
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.692	2.100	36,89	4,20	75,13
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	66.106	24.919	37,70	6,19	81,62
Vốn khác	430	55	12,79	3,69	50,46
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	14.774	4.117	27,87	4,65	51,59
Vốn cân đối ngân sách xã	496	155	31,25	6,37	114,81
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	14.278	3.962	27,75	4,60	50,50
Vốn khác					

8. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1 năm báo cáo so với (%)		
	tháng 12	tháng 01	Tháng 12/2021	kế hoạch năm báo cáo	cùng kỳ năm trước
	năm 2021	năm 2022			
TỔNG SỐ	2.306.066	1.169.400	50,71	6,77	124,65
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	957.072	398.153	41,60	4,85	106,43
1. Vốn trung ương quản lý	348.680	171.541	49,20	3,77	101,69
a. Vốn ngân sách nhà nước	218.155	120.829	55,39	3,67	101,41
b. Trái phiếu chính phủ	63.746	21.383	33,54	4,21	102,58
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển					
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)					
d. Vốn vay từ các nguồn khác	34.900	21.622	61,95	4,34	100,47
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	10.186	3.659	35,92	5,27	109,15
f. Vốn khác	21.693	4.048	18,66	2,25	105,84
2. Vốn địa phương quản lý	608.392	226.612	37,25	6,20	110,32
a. Vốn ngân sách nhà nước	523.990	179.803	34,31	6,53	112,46
b. Trái phiếu chính phủ					
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển					
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)					
d. Vốn vay từ các nguồn khác	49.425	30.925	62,57	5,74	101,69
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	833	465	55,82	8,89	100,43
f. Vốn khác	34.144	15.419	45,16	4,33	105,23
II. Vốn ngoài nhà nước	1.348.994	771.247	57,17	8,50	136,74
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	142.567	165.374	116,00	6,08	103,79
- Vốn tự có	64.782	113.187	174,72	8,32	101,21
- Vốn khác	77.785	52.187	67,09	3,84	109,85
2. Vốn đầu tư của dân cư	1.206.427	605.873	50,22	9,54	149,71
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài					

1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI

2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI

9. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Thực tháng 12 năm 2021	Ước thực tháng 01 năm 2022	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Tháng 01/2022 so với (%) Tháng 12/2021	so với (%) cùng kỳ năm trước
Tổng số	1.060.983,00	1.107.087,50	104,35	118,82
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	948.103,40	989.147,80	104,33	119,97
Doanh thu dịch vụ lưu trú	2.896,20	3.013,00	104,03	84,53
Doanh thu dịch vụ ăn uống	41.541,40	43.307,00	104,25	107,74
Doanh thu du lịch lữ hành	46,40	48,20	103,88	48,88
Doanh thu dịch vụ khác	68.395,60	71.571,50	104,64	112,99

10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1/2022	
	tháng 12	tháng 1	so với (%)	
	năm	năm	Tháng	cùng kỳ
	2021	2022	12/2021	năm trước
TỔNG SỐ	948.103,40	989.147,80	104,33	119,97
Lương thực, thực phẩm	328.769,00	344.878,00	104,90	120,65
Hàng may mặc	52.310,60	54.621,00	104,42	119,95
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	105.225,90	110.297,00	104,82	119,62
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14.025,60	14.461,00	103,10	115,35
Gỗ và vật liệu xây dựng	168.867,20	173.848,00	102,95	123,95
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4.054,10	4.250,00	104,83	112,37
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	85.938,70	89.476,00	104,12	117,51
Xăng, dầu các loại	102.926,30	107.784,00	104,72	116,45
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	6.317,60	6.601,00	104,49	117,41
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.705,60	3.780,80	102,03	114,39
Hàng hóa khác	34.961,80	36.587,00	104,65	117,93
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41.001,00	42.564,00	103,81	119,15

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 01 năm 2022**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01/2022	
	tháng 12	tháng 01	so với (%)	
	năm	năm	Tháng 12/2021	cùng kỳ
	2021	2022		năm trước
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	44.437,60	46.320,00	104,24	105,85
Dịch vụ lưu trú	2.896,20	3.013,00	104,03	84,53
Dịch vụ ăn uống	41.541,40	43.307,00	104,25	107,74
Du lịch lữ hành	46,40	48,20	103,88	48,88
Dịch vụ khác	68.395,60	71.571,50	104,64	112,99

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 1 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 1 năm báo cáo so với		
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm	Tháng 1 năm
	2019	2021	2021
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,86	100,28	104,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,39	100,32	98,31
<i>Trong đó:</i> Lương thực	100,13	100,57	95,58
Thực phẩm	110,46	100,37	98,29
Ăn uống ngoài gia đình	104,78	100,00	99,80
Đồ uống và thuốc lá	103,13	100,17	100,80
May mặc, mũ nón và giày dép	107,18	100,14	101,29
Nhà ở điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	120,32	99,96	119,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,49	100,12	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế	105,49	100,01	100,81
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00
Giao thông	108,61	101,14	116,97
Bưu chính viễn thông	99,74	100,00	99,90
Giáo dục	102,94	100,00	100,37
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,60	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,59	100,18	99,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,14	100,11	101,44
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	158,44	100,88	108,79
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	98,14	99,72	98,48

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2022

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 1 năm 2022	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
			Tháng 1/2022	
			so với (%)	
			Tháng 12/2021	cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	67.536,60	69.288,50	102,59	111,23
Vận tải hành khách	8.621,30	9.454,50	109,66	103,74
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	9,30	9,50	102,15	103,26
Đường bộ	8.612,00	9.445,00	109,67	103,74
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	58.455,30	59.369,00	101,56	112,58
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	8,50	8,70	102,35	102,35
Đường bộ	58.446,80	59.360,30	101,56	112,58
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	460,00	465,00	101,09	104,00

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 1 năm 2022

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 1 năm 2022	Tháng 1/2022 so với (%)	
			Tháng 12/2021	cùng kỳ năm trước
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	79,801	87,652	109,84	103,94
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,025	0,026	104,00	103,97
Đường bộ	79,776	87,626	109,84	103,94
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	12.026,490	13.025,370	108,31	103,45
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,907	0,927	102,21	103,27
Đường bộ	12.025,583	13.024,443	108,31	103,45
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	381,645	387,702	101,59	112,51
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,034	0,035	102,94	103,10
Đường bộ	381,611	387,667	101,59	112,51
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	17.611,780	17.878,087	101,51	112,54
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	1,020	1,045	102,45	102,34
Đường bộ	17.610,760	17.877,042	101,51	112,54
Hàng không				

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2022

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	50,00	100,00
Đường bộ	2	50,00	100,00
Đường sắt			
Đường thủy			
Số người chết (Người)	3	300,00	150,00
Đường bộ	3	300,00	150,00
Đường sắt			
Đường thủy			
Số người bị thương (Người)	2	66,67	100,00
Đường bộ	2	66,67	100,00
Đường sắt			
Đường thủy			
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0		
Số người chết (Người)	0		
Số người bị thương (Người)	0		
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0		
Vi phạm môi trường			
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	23	62,16	67,65
Số vụ đã xử lý (Vụ)	17	50,00	58,62
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	75,50	37,65	120,80
Thiếu đói trong dân (+; -)			
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	0		
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	0		